TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM KỲ
TỈNH QUẢNG NAM
Bản án số: 86/2020/HNGĐ-ST
Ngày 09/4/2020.
Về việc " Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM KỲ, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Huỳnh Lý.
Các Hội thẩm nhân dân:
+ Ông Nguyễn Hữu Tin.
+ Ông Trần Tiến Cường.

Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Cao Thị Thành Vinh - Cán bộ Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Kỳ tham gia phiên Tòa có ông Võ Văn Duy – Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 02 tháng 01 năm 2020, Vv: " Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 04/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020" giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1977. Có mặt.

Bị đơn: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1976. Vắng mặt có lý do.

Cùng trú tại: tổ 6 khối phố H, phường H1, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Bùi Thị N trình bày:

Bà N và ông Bùi Văn T tự nguyện tìm hiểu đến với nhau thành vợ chồng cưới nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2000 tại UBND phường H1, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau này nảy sinh nhiều mâu thuẫn do quan điểm sống bất đồng, ông Tcó quan hệ ngoại tình với người khác, vợ chồng sống ly thân gần 10 năm, không quan tâm đến nhau. Nay bà N xét thấy tình cảm vợ chồng đã hết nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Bùi Gia B, sinh năm 2001 và Bùi Gia V, sinh ngày 01-12-2010. Nếu ly hôn bà N yêu cầu nuôi cháu

V, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, cháu B đã trưởng thành, tự lực được về kinh tế nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn ông Bùi Văn T trình bày trong quá trình giải quyết vụ án: ông T và bà Bùi Thị N kết hôn năm 2000 tại Ủy ban nhân dân phường H1. Trong quá trình chung sống ông và bà N không đồng quan điểm nên đã ly thân 08 năm. Nay bà N xin ly hôn ông không đồng ý vì các con còn nhỏ, cuộc sống chưa ổn định. Con chung là Bùi Gia B và Bùi Gia V, ông T yêu cầu nuôi các con đến tuổi trưởng thành. Tài sản chung: ông không yêu cầu tòa án giải quyết. Ông T xin giải quyết và xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử là đúng pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng pháp luật. Trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: xét đơn khởi kiện của bà N là có cơ sở nên đề nghị HĐXX xem xét quyết định cho bà N được ly hôn, giao cháu V cho bà N nuôi dưỡng theo nguyện vọng, phần cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung bà N không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Bùi Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn đối với ông Bùi Văn T, hiện trú tại: tổ 6 khối phố H, phường H1, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Vì vậy việc khởi kiện của bà N thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Quảng Nam là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015.

[1.2] Ông Bùi Văn T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: giữa bà N và ông T trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện đến với nhau thành vợ chồng, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường H1 cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên cuộc hôn nhân này là hợp pháp. Nay cuộc sống chung giữa bà N và ông T không có hạnh phúc, nguyên nhân được cả hai thừa nhận là do quan điểm sống bất đồng, một phần do ông T có quan hệ ngoại tình với người khác, cả hai vợ chồng tự ly thân nhiều năm nay, không quan tâm đến nhau. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà N yêu cầu được ly hôn.

Tòa án cũng đã báo các bên đương sự đến ghi lời khai và hòa giải để các đương sự đoàn tụ về chung sống nhưng bà N kiên quyết ly hôn, ông T không đồng ý ly hôn vì cho rằng các con còn nhỏ cuộc sống chưa ổn định, tuy nhiên lý do ông T không đồng ý ly hôn như trên là không thỏa đáng vì thực tế ông T và bà N cũng đã tự ly thân nhiều năm nay, cuộc sống vợ chồng như vậy nếu có kéo dài thì cũng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

- Về con chung: trong quá trình hôn nhân bà N và ông T sinh được hai người con là cháu Bùi Gia B, sinh năm 2001 và Bùi Gia V, sinh ngày 01-12-2010. Hiện nay cháu B đã trưởng thành, tự lực được về kinh tế nên không xem xét.

Cháu Bùi Gia V có nguyện vọng muốn được ở với mẹ, do vậy để đảm bảo cho việc học tập và phát triển bình thường của cháu nên giao cháu V cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng cho đến khi cháu trưởng thành, tự lực được về kinh tế là có cơ sở và phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình. Phần cấp dưỡng nuôi con chung bà N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà N và ông T yêu cầu tự giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nợ chung: Không có.

- Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: bà Bùi Thị N phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 227 và 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn" của nguyên đơn bà Bùi Thị N với bị đơn ông Bùi Văn T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị N được ly hôn với ông Bùi Văn T.

- Về con chung: Giao cho bà Bùi Thị N nuôi dưỡng cháu Bùi Gia V, sinh ngày 01-12-2010 cho đến khi cháu V trưởng thành, tự lực được về kinh tế. Ông Bùi Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Cháu Bùi Gia B đã trưởng thành, tự lực được về kinh tế nên không xem xét.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản họ thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế việc thăm nom của người đó. Khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đồng bà Bùi Thị N phải chịu được tính trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đồng bà N đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Quảng Nam theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000101 ngày 02-01-2020.

Bà Bùi Thị N có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, ông Bùi Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận* :**
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tp T;
- UBND phường H1;
- Chi cục T.H.A tp T;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký tên và đóng dấu)

Đinh Thị Huỳnh Lý